TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 597/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 23- 5 - 2023
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Thạch Vũ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Phước Trinh;

2. Bà Phạm Thị Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Như Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Không có.

Trong ngày 23 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 1269/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2022 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 127/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 179/2023/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Bé T, sinh năm 1989;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp N, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Phạm Bình P, sinh năm 1988;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 33 đường S, ấp M, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 10/8/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Phạm Thị Bé T trình bày:

Bà và ông Phạm Bình P tự nguyện chung sống với nhau năm 2009, đến năm 2013 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không hợp nhau nên thường xuyên cãi vã; ông P chơi cờ bạc, không chăm lo gia đình. Bà và ông P không còn sống chung và ly thân từ năm 2017 đến nay. Nay bà T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hai bên không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông P.

Về con chung: Bà và ông P có 02 (hai) con chung tên Phạm Duy P1, sinh ngày 23/3/2013 và Phạm Duy K, sinh ngày 23/10/2015. Bà T yêu cầu được nuôi con chung tên Phạm Duy K và giao con chung tên Phạm Duy P1 cho ông P nuôi dưỡng. Hai bên không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà T xác định không có.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà T xác định không có.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ cho ông Phạm Bình P thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông P đều vắng mặt.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn là bà Phạm Thị Bé T giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Bình P; về con chung: Bà T yêu cầu được nuôi con chung tên Phạm Duy K và giao con chung tên Phạm Duy P1 cho ông P nuôi dưỡng. Hai bên không cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 10/8/2022, bà Phạm Thị Bé T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phạm Bình P; bà và ông P có 02 (hai) con chung tên Phạm Duy P1, sinh ngày 23/3/2013 và Phạm Duy K, sinh ngày 23/10/2015. Bà T yêu cầu được nuôi con chung tên Phạm Duy K và giao con chung tên Phạm Duy P1 cho ông P nuôi dưỡng. Hai bên không cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Không có. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn là ông Phạm Bình P cư trú tại Số 33 đường S, ấp M, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Củ Chi theo Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng:

Bị đơn là ông Phạm Bình P đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành phiên tòa vắng mặt ông P theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Phạm Thị Bé T và ông Phạm Bình P tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 39/2013 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/02/2013, đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét trình bày của bà T, bà và ông P tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2009, đến năm 2013 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Cuộc sống vợ chồng không hạnh. Nguyên nhân vợ chồng do bất đồng

quan điểm, không hợp nhau nên thường xuyên cãi vã; ông P chơi cờ bạc, không chăm lo gia đình. Bà và ông P không còn sống chung và ly thân từ năm 2017 đến nay. Nay bà T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hai bên không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông P.

Xét ông P không đến Tòa án theo giấy triệu tập để cung cấp lời khai, tài liệu, chứng cứ cho thấy ông P không có thiện chí muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng cùng với bà T. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét các tài liệu, chứng cứ do bà T cung cấp để giải quyết vụ án. Xét tình trạng quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông P đã đến mức trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt, căn cứ Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông P là có cơ sở.

[4] Về con chung:

Bà T và ông P có 02 (hai) con chung tên Phạm Duy P1, sinh ngày 23/3/2013 và Phạm Duy K, sinh ngày 23/10/2015. Bà T yêu cầu được nuôi dưỡng con chung Phạm Duy K và giao con chung tên Phạm Duy P1 cho ông P trực tiếp nuôi dưỡng; hai bên không cấp dưỡng nuôi con. Xét con chung tên Phạm Duy K hiện đang sống cùng bà T và tại bản tự khai ngày 16/11/2022, cháu K trình bày ý kiến muốn sống chung với bà T; cháu Phạm Duy P1 hiện đang sống cùng ông P và tại bản tự khai ngày 16/11/2022 cháu P1 trình bày ý kiến muốn sống chung với ông P. Do đó, để ổn định tâm lý và điều kiện học tập của cháu P1, cháu K, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu K cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu P1 cho ông P trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con chung tên Phạm Duy K và không cấp dưỡng nuôi con chung tên Phạm Duy P1. Xét đây là sự tự nguyện của bà T, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Nếu sau này bà T, ông P có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sẽ được Tòa án giải quyết ở một vụ án khác.

[5] Về tài sản chung: Bà T xác định không có.

[6] Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà T xác định không có.

Ông Phạm Bình P vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, nếu ông P có tranh chấp về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung sẽ được giải quyết trong vụ án khác.

[7] Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm:

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xét buộc bà T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là bà Phạm Thị Bé T về việc cho ly hôn giữa bà Phạm Thị Bé T và ông Phạm Bình P.

Kể từ ngày Bản án phát sinh hiệu lực pháp luật, Giấy chứng nhận kết hôn số 39/2013 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/02/2013 cho bà T và ông P không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Bà T và ông P có 02 (hai) con chung tên Phạm Duy P1, sinh ngày 23/3/2013 và Phạm Duy K, sinh ngày 23/10/2015.

Giao con chung tên Phạm Duy P1 cho ông P được quyền trực tiếp nuôi dưỡng và giao con chung tên Phạm Duy K cho bà T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T về việc tạm thời không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con và bà T không cấp dưỡng nuôi con chung tên Phạm Duy P1.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi dưỡng con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, yêu cầu của cá nhân, tổ chức theo quy định tại Khoản 5 Điều 84, Khoản 2 Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc trợ cấp cho việc nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung: Bà T xác định không có.

4. Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà T xác định không có.

5. Về án phí sơ thẩm:

Bà T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2021/0045327 ngày 30/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

6. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký, đóng dấu)

Huỳnh Thạch Vũ